

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-PT

Ngày: 20.02.2019

V/v “tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa và cho thuê tài chính”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Quyền
Bà Bùi Thị Cẩm Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Ông Võ Văn Tùng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19, 20 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2018/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và cho thuê tài chính”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 309/2018/QĐPT-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cho thuê tài chính BS

Địa chỉ: phường 2, quận 3, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phan Quang N và bà Diệp Thị Tuý V - văn bản uỷ quyền ngày 05/01/2018 và ngày 15/01/2019. (có mặt)

2. Bị đơn: ông Nguyễn Thành T và bà Đỗ Thị Tuyết N.

Trú tại: Phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Võ Hồ Thế P.

Địa chỉ: Phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Phú N1 – Công ty Luật hợp danh Anh Em Luật sư (chi nhánh tại Cần Thơ) - Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Hồ Văn T2 (vắng mặt)

3.2 Ông Hồ Thành L (vắng mặt)

3.3 Bà Hồ Thị Kim N3 (vắng mặt)

3.4 Bà Hồ Thị Kim K (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3.5 Ông Hồ Thành T2 (vắng mặt)

Địa chỉ: thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.6 Ông Hồ Thành V (vắng mặt).

Địa chỉ: xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3.7 Bà Hồ Thị Kim C (vắng mặt).

Địa chỉ: thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

3.8 Bà Nguyễn Thị Thanh P1 (vắng mặt).

Địa chỉ: phường A, quận N, TP.Cần Thơ.

3.9 Công ty TNHH xây dựng và thương mại TV (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 436 Đào Sư Tích, ấp 3, xã Phước Lộc, H. Nhà Bè, TP.Hồ Chí Minh.

3.10 Công ty TNHH MTV T3 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.11 Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại - dịch vụ - sản xuất - xây dựng - vận tải Đ. Địa chỉ: số 110, quốc lộ 61, ấp 8, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của người liên quan: Bà Huỳnh Thị Diệu O (xin vắng mặt)

4. Người kháng cáo:

4.1 Nguyên đơn là Công ty Cho thuê tài chính TNHH BS.

4.2 Bị đơn là ông Nguyễn Thành Tvà bà Đỗ Thị Tuyết N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện: ngày 22/12/2009, nguyên đơn có ký với công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại - dịch vụ - sản xuất - xây dựng - vận tải Đ (gọi tắt là công ty Đ) hợp đồng cho thuê tài chính với nội dung cho công ty Đ thuê 01 sà lan ponton, 01 sà lan tự hành, 01 tàu kéo. Giá thuê 7.330.000.000 đồng, công ty Đ đã trả 733.000.000 đồng (trả cho bị đơn), ký cược 1.466.000.000 đồng, phí chuyển quyền sở hữu 70.000.000 đồng cho nguyên đơn. Để thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính với công ty Đ thì ngày 22 và 23/12/2009 nguyên đơn đã ký hợp đồng mua bán sà lan với bị đơn ông T, bà N mua sà lan biển số CT-00777 giá 2.940.000.000 đồng và sà lan 01678/ĐK giá 3.690.000.000 đồng, ký với ông T và

bà B mua tàu kéo LA-02634 (thực tế tàu kéo này ông T4, bà B đã bán cho bị đơn ông T và bà N, chưa sang tên nên ông T4 và B đứng tên ký trên hợp đồng) với giá 700.000.000 đồng. Tổng cộng giá trị các hợp đồng là 7.330.000.000 đồng. Nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn 90% số tiền là 6.597.000.000 đồng, trong đó nguyên đơn trực tiếp thanh toán cho bị đơn 5.864.000.000 đồng (80% giá trị hợp đồng), công ty Đ là người thuê tài chính thanh toán cho bị đơn 733.000.000 đồng (10% giá trị hợp đồng). Thỏa thuận giao hàng là ngày sau khi ký hợp đồng. Do bị đơn không giao hàng đúng thỏa thuận nên nguyên đơn đã không thể giao hàng cho công ty Đ làm công ty Đ mất cơ hội kinh doanh nên đã từ chối nhận hàng và yêu cầu hủy hợp đồng cho thuê tài chính. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền đã thanh toán cho bị đơn là 6.597.000.000 đồng, yêu cầu bồi thường thiệt hại với mức lãi suất 10,6% và 11,1% từ ngày 30/9/2009 đến ngày 14/6/2018 do bị đơn vi phạm nghĩa vụ và tiền thuê bãi đậu sà lan là 651.000.000 đồng.

Trước yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý với lý do bị đơn không vi phạm nghĩa vụ giao hàng, bị đơn cũng đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn nhận hàng nhưng nguyên đơn và công ty Đ không nhận và cũng do nguyên đơn không thanh toán số tiền 10% còn lại nên bị đơn không giao hàng. Đồng thời, tại các biên bản làm việc tại nhà của bị đơn thì thể hiện nguyên đơn vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là công ty Đ có ý kiến và yêu cầu độc lập: việc giao hàng không đúng thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn đã làm cho công ty mất cơ hội kinh doanh, vì vậy, công ty có yêu cầu hủy hợp đồng cho thuê tài chính giữa hai bên, đồng thời, buộc nguyên đơn trả lại số tiền ký cược 1.466.000.000 đồng, tiền đã trả cho bị đơn 10% là 733.000.000 đồng, phí chuyển quyền là 70.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.269.000.000 đồng và lãi suất trên số tiền theo quy định.

Trước yêu cầu độc lập của công ty Đ, nguyên đơn không chấp nhận và đề nghị vụ việc của nguyên đơn và công ty Đ giải quyết sau.

Tại bản án số 15/2018/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: hủy các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn; buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền đã thanh toán 6.597.000.000 đồng, bồi thường thiệt hại 6.024.148.800 đồng; không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn đòi bị đơn ông T và bà N trả tiền thuê bãi và bảo vệ sà lan và yêu cầu của nguyên đơn về tách yêu cầu độc lập của công ty Đ. Buộc nguyên đơn có nghĩa vụ trả sà lan số đăng ký CT 01678 và chuyển quyền sở hữu 01 sà lan số CT-00777 và 01 tàu kéo số LA-02634 cho bị đơn.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán 1.044.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê tài chính số 225/09/HDDTTC ngày 22/12/2009.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty Đ: hủy hợp đồng thuê tài chính giữa nguyên đơn với công ty Đ; buộc nguyên đơn trả cho công ty Đ số tiền 2.269.000.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại 2.034.347.583 đồng; bác yêu cầu của công ty Đ về việc buộc nguyên đơn phạt số tiền 366.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

*Ngày 19 tháng 7 năm 2018, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án số 15/2018/DS-ST ngày 09/7/2018 của Tòa án nhân dân quận N về quyết định buộc nguyên đơn trả tiền cho công ty Đ tổng cộng 4.303.347.583 đồng và bác yêu cầu độc lập của công ty Đ.

*Ngày 23 tháng 7 năm 2018, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do quyết định không đúng bản chất của vụ án, tại phiên tòa đại diện bị đơn rút yêu cầu phản tố nhưng vẫn giải quyết, có chứng cứ mới nhưng không hoãn phiên tòa để làm rõ, ký hiệu trong bản án không đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn sửa đổi yêu cầu kháng cáo chỉ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: việc giao hàng chậm trễ không do lỗi của bị đơn vì thỏa thuận giao hàng tại địa điểm bên bán, bị đơn đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn và công ty Đ nhận hàng nhưng không nhận, đồng thời, tại các biên bản làm việc giữa nguyên đơn và bị đơn, cụ thể ngày 11/12/2012 và ngày 05/7/2011 thì thể hiện ý chí của nguyên đơn vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng, nay nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

-Về tố tụng: thủ tục kháng cáo là đúng quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Qua diễn biến và tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, thấy rằng phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng nên nguyên đơn không có hàng giao cho công ty Đ, công ty Đ đã không nhận hàng vì việc giao hàng chậm trễ đã làm mất cơ hội kinh doanh của công ty. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại tiền đã thanh toán và bồi thường thiệt hại như án sơ thẩm đã quyết định là đúng quy định, do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đối với kháng cáo của nguyên đơn bác yêu cầu của công ty Đ, như trên đã nhận định, hợp đồng cho thuê tài chính không thực hiện được do việc mua bán tài sản (là đối tượng cho thuê tài chính) giữa nguyên đơn và bị đơn không thành nên các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận, vì vậy, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn trả cho công ty Đ số tiền đã thanh toán là đúng, do đó, kháng cáo của nguyên đơn cũng không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là công ty Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên tiến hành xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung yêu cầu kháng cáo.

[2.1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo là sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Với thay đổi này không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án vì cấp sơ thẩm bị đơn cũng đã thể hiện ý chí của mình là không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2.1.1] Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa hôm nay và đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có ký các hợp đồng mua bán, cụ thể: (1) hợp đồng số 00777/ĐK ngày 22 và 23 tháng 12 năm 2009, theo thỏa thuận thì bị đơn bán cho nguyên đơn sà lan ponton 902 tấn, giá 2.940.000 đồng; (2) hợp đồng số 01678/ĐK ngày 22 và 23 tháng 12 năm 2009, theo thỏa thuận thì bị đơn bán cho nguyên đơn sà lan tự hành 658 tấn, giá 3.690.000.000 đồng; (3) hợp đồng số LA-02634 ngày 22 và 23 tháng 12 năm 2009, theo thỏa thuận thì bị đơn bán cho nguyên đơn tàu kéo, giá 700.000.000 đồng, hợp đồng này tuy nguyên đơn ký với bà Bê và ông Thành (là chủ phương tiện) nhưng ông Thành, bà Bê đã bán cho bị đơn nhưng chưa làm thủ tục sang tên, điều này được bà Bê, ông Thành, bị đơn thừa nhận. Tất cả các hợp đồng trên đều thỏa thuận rằng, bị đơn sẽ bàn giao các phương tiện mua bán trên cho nguyên đơn ngày sau khi ký hợp đồng. Mục đích của nguyên đơn mua các tài sản này để cho thuê tài chính với công ty Đ, do đó, để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của các bên nên ngày 24/12/2009, giữa nguyên đơn, bị đơn và người liên quan công ty Đ có ký hợp đồng kinh tế số 225-A/09/HĐMB và 226-B/09/HĐMB. Tại Điều 3 của hợp đồng các bên thỏa thuận việc thanh toán tiền mua hàng chia làm 03 đợt, cụ thể: đợt 1 thanh toán 10%, đợt 2 thanh toán 80%, đợt 3 thanh toán 10% số tiền còn lại trong vòng 03 ngày kể từ khi nguyên đơn nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao 03 bên, giấy đề nghị thanh toán của công ty Đ, giấy hẹn của Sở Giao thông vận tải. Về thời hạn giao hàng tại Điều 4 thỏa thuận: 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (ngày ký hợp đồng 24/12/2009), tức ngày 24/01/2010 là phải giao hàng. Theo biên bản bàn giao tài sản (sà lan 01678) không đề ngày chỉ thể hiện tháng 5/2010 thì bên bị đơn giao tài sản cho nguyên đơn, không có mặt công ty Đ, việc bàn giao vào ngày này cũng đã vi phạm thời hạn giao hạn. Bị đơn cho rằng có liên hệ với nguyên đơn và công ty Đ để giao các sà lan nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được nguyên đơn thừa nhận. Tiếp theo, bị đơn đưa ra các biên bản làm việc ngày 05/7/2011 và ngày 11/12/2012 thể hiện nguyên đơn vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng qua xem xét nội dung các biên bản trên cũng chỉ thể hiện các giải pháp để giải quyết vụ việc và bị đơn vẫn chưa bàn giao tài sản cho nguyên đơn. Cũng cần nói thêm, quá

trình giải quyết tại Toà án, bị đơn còn cho rằng khi nào nguyên đơn thanh toán 10% còn lại thì mới giao hàng (bức lục 330) và với ý kiến này của bị đơn thì không tương thích với hợp đồng mà hai bên đã thoả thuận trước đó rằng, việc giao hàng ngay sau khi ký hợp đồng và việc thanh toán số tiền 10% còn lại chỉ được thực hiện khi nguyên đơn nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao 03 bên, giấy đề nghị thanh toán của công ty Đ, giấy hẹn của Sở Giao thông vận tải. Qua phân tích trên, có cơ sở khẳng định bị đơn đã vi phạm thời hạn giao hàng. Việc không giao hàng đúng như thoả thuận nên phía nguyên đơn đã không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với công ty Đ, đây là vi phạm cơ bản dẫn đến không đạt được mục đích của việc ký kết hợp đồng nên yêu cầu của nguyên đơn hủy các hợp đồng mua bán với bị đơn là có cơ sở cần chấp nhận. Khi hủy hợp đồng thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên có quyền đòi lại lợi ích của mình. Nguyên đơn đã trả cho bị đơn các khoản tiền như sau: ủy nhiệm chi cho bị đơn số tiền 5.304.000.000 đồng ngày 30/9/2009, 663.000.000 đồng do công ty Đ thanh toán thay cho nguyên đơn, bị đơn ông T nhận ngày 26/12/2009, tổng cộng 5.967.000.000 đồng cho hai sà lan 00777 và 01678. Đối với tàu kéo LA-02634 thì nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn 560.000.000 đồng ủy nhiệm chi ngày 15/01/2010, công ty Đ thanh toán 70.000.000 đồng, tổng cộng là 630.000.000 đồng. Tổng cộng các khoản nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn 6.597.000.000 đồng. Cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền trên.

[2.1.2] Về số tiền bồi thường thiệt hại nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả: do bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng nên phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Thấy rằng, đáng lẽ ra số tiền nguyên đơn thanh toán cho bị đơn nếu cấp tín dụng thì nguyên đơn sẽ nhận được khoản lãi. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lãi suất với mức 10.6%/năm và 11.1%/năm là phù hợp nên chấp nhận việc yêu cầu tính lãi của nguyên đơn như án sơ thẩm đã quyết định.

[2.1.3] Về lý do kháng cáo của bị đơn cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố nhưng Hội đồng xét xử quyết định bác yêu cầu của bị đơn. Theo đơn phản tố của bị đơn ngày 13/8/2014 (BL 296) có hai yêu cầu: (1) yêu cầu nguyên đơn trả số tiền mua tài sản còn lại 1.044.000.000 đồng, (2) yêu cầu nguyên đơn trả tiền thuê giữ tàu CT 00777 với số tiền 132.500.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, được thể hiện trong biên bản phiên tòa (BL 454, 455 và 458) thì bị đơn đã rút yêu cầu buộc nguyên đơn trả tiền thuê giữ tàu, vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc nguyên đơn trả 1.044.000.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn phải xem xét yêu cầu này của bị đơn.

[2.1.4] Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm đã không xem xét giám định chứng cứ, tài liệu, thấy rằng, chứng cứ này đã được xem xét, đánh giá trong bản án sơ thẩm nên ý kiến này của bị đơn là không đúng.

[2.1.5] Về ý kiến của bị đơn cho rằng, bản án sơ thẩm ghi sai ký hiệu là tranh chấp kinh doanh thương mại mà ghi ký hiệu dân sự (DS) là không đúng. Về ý kiến này, đây là sai sót không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, cần thiết cấp sơ thẩm thông báo sửa chữa, bổ sung bản án cho đúng. Từ các phân tích trên, nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ.

[2.2] Về kháng cáo của nguyên đơn: đề nghị bác yêu cầu độc lập của công ty Đ.

[2.2.1] Qua xem xét chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở khẳng định rằng giữa nguyên đơn và công ty Đ có ký kết hợp đồng cho thuê tài chính, theo đó, công ty Đ thuê hai chiếc sà lan và một tàu kéo, các tài sản này phía nguyên đơn đã thỏa thuận mua của bị đơn để thực hiện nghĩa vụ của mình trong hợp đồng cho thuê tài chính. Ngoài ra, giữa ba bên gồm nguyên đơn, bị đơn và công ty Đ có ký hợp đồng kinh tế với nội dung: về giá cả và thời gian giao hàng, bị đơn có nghĩa vụ giao hàng cho nguyên đơn trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng để nguyên đơn giao cho công ty Đ. Việc bị đơn không giao hàng đúng thỏa thuận là lỗi của bị đơn và nguyên đơn đã được xem xét bồi thường như nhận định ở trên. Và vì vậy nguyên đơn cũng phải chịu trách nhiệm trong việc giao hàng chậm trễ của mình cho công ty Đ. Việc giao hàng không đúng thời hạn đã làm mất cơ hội kinh doanh của công ty Đ là thuộc trường hợp làm cho các bên không đạt được mục đích của việc ký kết hợp đồng, đồng thời phù hợp với ý chí của hai bên khi ký kết hợp đồng cho thuê tài chính tại điểm 13.2.1, khoản 13.2, điều 3 nên yêu cầu hủy hợp đồng của công ty Đ là có cơ sở cần chấp nhận. Mặt khác, số tiền công ty Đ bỏ ra 733.000.000 đồng để thanh toán cho bị đơn đã được Hội đồng xét xử quyết định buộc bị đơn trả cho nguyên đơn như trên đã nhận định, vì vậy, nguyên đơn có nghĩa vụ trả cho công ty Đ là phù hợp, cộng với số tiền ký cược 1.466.000.000 đồng, tiền phí chuyển quyền tài sản 70.000.000 đồng, tổng cộng 2.269.000.000 đồng.

[2.2.2] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của công ty Đ, thấy rằng, công ty Đ cũng đã bỏ ra một khoản tiền ký quỹ cho nguyên đơn, tiền trả trước cho bị đơn, nay công ty Đ chỉ yêu cầu xem xét tính lãi đối với các khoản tiền đã bỏ ra, cấp sơ thẩm đã tính mức lãi 10,6% là phù hợp cũng như thời gian tính lãi nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, thấy rằng, bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án. Đề nghị của vị Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: do đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 37, 292, 302, 303, 312 Luật thương mại
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: giữ nguyên bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 09/7/2018 của Tòa án nhân dân quận N.

1. Về các yêu cầu:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Hủy các hợp đồng kinh tế số 00777/ĐK, 01678/ĐK, LA-02634 ngày 22 và 23/12/2009 và hợp đồng kinh tế số 225-A/09/HĐMB và hợp đồng kinh tế số 225-B/09/HĐMB ngày 24/12/2009;

+ Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Đỗ Thị Tuyết N trả cho nguyên đơn số tiền 6.597.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 6.024.148.800 đồng, tổng cộng 12.621.148.800 đồng (Mười hai tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn, tám trăm đồng)

+ Bác yêu cầu nguyên đơn đòi ông Nguyễn Thành T và bà Đỗ Thị Tuyết N trả 651.000.000 đồng tiền thuê bãi và bảo vệ sà lan CT 01678.

+ Bác yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tách yêu cầu độc lập của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ sản xuất xây dựng vận tải Đ thành vụ kiện khác.

+ Nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại sà lan tự hành số đăng ký ĐKHC CT 01678 và chuyển quyền sở hữu 01 sà lan số ĐKHC CT-00777 và 01 tàu kéo số ĐKHC LA-02634 cho bị đơn;

1.2 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thành T và bà Đỗ Thị Tuyết N yêu cầu nguyên đơn thanh toán 1.044.000.000 đồng. Bác yêu cầu của bị đơn yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê tài chính số 225/09/HĐTTC ngày 22/12/2009.

1.3 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ sản xuất xây dựng vận tải Đ.

+ Hủy hợp đồng thuê tài chính số 225/09/HĐTTC ngày 22/12/2009 giữa nguyên đơn và Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ sản xuất xây dựng vận tải Đ.

+ Buộc nguyên đơn trả cho công ty Đ số tiền ký cược, tiền trả trước, tiền phí chuyển quyền sở hữu là 2.269.000.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại 2.034.347.583 đồng, tổng cộng 4.303.347.583 đồng (Bốn tỷ, ba trăm lẻ ba triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng).

+ Bác yêu cầu của công ty Đ về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền 366.500.000 đồng đối với nguyên đơn.

2. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất trung bình tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn chịu 112.954.348 đồng nhưng được trừ 86.073.000 đồng tiền tạm ứng án đã nộp theo các biên lai thu số 0006138 và 0006137 ngày 22/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An và số 001478 ngày 13/3/2014, số 003715 ngày 01/9/2015, số 003239 ngày 19/12/2016, của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn phải nộp thêm 26.881.348 đồng.

+ Bị đơn chịu: 121.665.149 đồng, nhưng được trừ 25.397.500 đồng tiền tạm ứng án đã nộp theo các biên lai thu số 0006221 ngày 04/12/2014 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An và số 002313 ngày 11/9/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ. Bị đơn phải nộp thêm 96.267.649 đồng.

+ Người liên quan công ty Đ phải chịu 39.207.000 đồng, nhưng được trừ 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu số 004269 ngày 07/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ. Công ty Đ phải nộp thêm 29.207.000 đồng.

- Dân sự phúc thẩm:

+ Nguyên đơn phải chịu 2.000.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu số 001573 ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

+ Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu số 001616 ngày 31/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20.02.2019).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q. N;
- Chi cục THADS Q.N;
- Lưu (HS - 2b).

Hà Thị Phương Thanh